

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442,637,989,603	767,934,986,647
I. Tiền	110	V.1	31,059,866,015	13,144,318,412
1. Tiền	111		31,059,866,015	13,144,318,412
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290,549,683,493	391,103,217,222
1. Phải thu khách hàng	131		94,985,853,514	193,995,321,404
2. Trả trước cho người bán	132		89,635,804,417	87,554,328,903
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	105,928,025,562	109,553,566,915
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	84,401,815,400	334,600,648,451
1. Hàng tồn kho	141		87,199,565,076	337,398,398,127
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,797,749,676)	(2,797,749,676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36,626,624,695	29,086,802,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		853,998,195	93,958,259
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,894,858,953	6,805,325,378
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	423,898,566
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,877,767,547	21,763,620,359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		409,398,976,773	451,922,451,133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,824,404,520	1,850,404,520
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	1,824,404,520	1,850,404,520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		59,605,263,947	90,434,379,588
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	52,430,524,609	83,208,757,829
- Nguyên giá	222		103,446,405,008	134,303,947,124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,015,880,399)	(51,095,189,295)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	313,704,211	407,815,483
- Nguyên giá	225		470,556,331	470,556,331
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(156,852,120)	(62,740,848)
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,861,035,127	6,817,806,276
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		290,737,200,000	295,079,271,453
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13a	290,737,200,000	290,737,200,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13b	-	4,342,071,453
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		57,232,108,306	64,558,395,572
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	57,031,759,506	63,474,385,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	989,811,420
3. Tài sản dài hạn khác	268		200,348,800	94,198,800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		852,036,966,377	1,219,857,437,780

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		395,689,412,686	414,389,406,532
I. Nợ ngắn hạn	310		395,550,503,083	414,073,315,975
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	119,082,971,475	100,906,713,479
2. Phải trả cho người bán	312		70,923,988,407	91,242,697,916
3. Người mua trả tiền trước	313		31,344,232,912	36,761,655,264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19,224,100,606	16,782,760,679
5. Phải trả người lao động	315		7,292,007,369	13,599,471,657
6. Chi phí phải trả	316	V.17	39,910,313,938	8,203,090,860
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		3,511,401,903	41,574,545,603
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	104,261,486,473	105,002,380,517
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		138,909,603	316,090,557
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	138,909,603	230,007,513
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	86,083,044
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		462,259,932,039	811,619,685,526
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.22	461,394,307,284	810,754,060,771
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,910,000	329,999,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550,000,000,000	550,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,512,227,222	2,512,227,222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,097,330,938	5,097,330,938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(426,215,160,876)	(76,855,407,389)

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		865,624,755	865,624,755
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		865,624,755	865,624,755
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		(5,912,378,348)	(6,151,654,278)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		852,036,966,377	1,219,857,437,780
			-	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		51,172,732,519	51,157,930,143

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9,544,804,419	114,254,171,253	248,081,430,729	471,160,315,011
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	410,665,000	-	4,541,524,737	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10	VI.27	9,134,139,419	114,254,171,253	243,539,905,992	471,160,315,011
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.28	268,456,087,237	159,593,275,939	481,021,936,113	394,144,312,874
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		(259,321,947,818)	(45,339,104,686)	(237,482,030,121)	77,016,002,137
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,502,723,057	1,293,850,682	2,531,207,442	1,615,248,990
7 Chi phí tài chính	22	VI.30	2,799,602,878	6,157,686,802	10,359,912,435	16,571,973,288
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,318,174,813	4,215,108,013	9,042,687,990	12,775,797,999
8 Chi phí bán hàng	24			-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14,510,926,159	41,447,757,947	67,552,528,666	143,181,386,890
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(275,129,753,798)	(91,650,698,753)	(312,863,263,780)	(81,122,109,051)
11 Thu nhập khác	31		4,481,076,479	2,194,137,389	58,522,054,312	2,806,657,820
12 Chi phí khác	32		56,689,182,591	2,912,464,428	90,589,766,352	4,212,382,420
13 Lợi nhuận khác	40		(52,208,106,112)	(718,327,039)	(32,067,712,040)	(1,405,724,600)
14a Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50a		(327,337,859,910)	(92,369,025,792)	(344,930,975,820)	(82,527,833,651)
Các khoản chi phí không hợp lệ				6,111,379,123	101,983,893	6,111,379,123
14b Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	50b		(327,337,859,910)	(86,257,646,669)	(344,930,975,820)	(76,416,454,528)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1,281,028,683	(3,062,734,762)	3,285,773,361	1,590,291,961
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	(903,728,376)	903,728,376	(903,728,376)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(328,618,888,593)	(88,402,562,654)	(349,120,477,557)	(83,214,397,236)
18 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,818,911,488	(6,282,369,547)	239,275,930	(6,151,654,278)
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		(330,437,800,081)	(82,120,193,107)	(349,359,753,487)	(77,062,742,958)
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(10,013)	(2,488)	(10,587)	(2,335)

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG SÁNG TẠO

LAI JIE DAR

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(344,930,975,820)	(41,839,545,418)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	2		12,302,549,448	15,286,273,989
Các khoản dự phòng	3			
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5		-	
Chi phí lãi vay	6		9,042,687,990	13,025,671,804
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động				
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		100,553,533,729	(66,118,838,246)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		250,198,833,050	(35,222,472,503)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(30,378,403,435)	37,850,770,069
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		5,682,585,910	(48,374,301)
Tiền lãi vay đã trả	13		(5,685,022,365)	(13,025,671,804)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(5,560,901,892)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		176,375,367,271	115,542,099,077
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(217,177,500,166)	(18,272,340,042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44,016,344,388)	1,616,670,733
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4,916,609,032)	(3,745,002,589)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		43,156,324,660	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		38,239,715,628	(3,745,002,589)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31			
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180,035,459,620	199,176,007,249
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(156,343,283,257)	(211,025,289,520)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(9,725,313)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,692,176,363	(11,859,007,584)

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17,915,547,603	(13,987,339,440)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,144,318,412	26,009,583,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		31,059,866,015	12,022,244,372

Kế toán trưởng

-
Tổng Giám đốc

HOÀNG SÁNG TẠO

LAI JIE DAR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi lần thứ tư ngày 17 tháng 10 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Full Power là : 329.999.910.000 đồng, bao gồm 32.999.991 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các toà nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn ; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công. Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Sản xuất và lắp ráp- tủ điều khiển hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ ti treo và các loại phụ kiện điện khác; Gia công cắt cuộn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất phụ kiện thiết bị ống công nghiệp, vật liệu cách điện, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ bốc dỡ và vận chuyển hàng hoá vật tư; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh hoa, Bonsai và cây công nghiệp;

Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho các công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê tông, các cấu kiện bằng bê tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng)

04. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ “Công ty cổ phần Full Power “ trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con : mười ba (13)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : mười ba (13)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Danh sách các công ty con được hợp nhất :

1. Công ty TNHH Thịnh Phong

- Địa chỉ : QL 51, ấp Thị Vải, xã Mỹ Xuân, H.Tân Thành, tỉnh B.Rịa – V.Tàu.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thịnh Phong, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

2. Công ty TNHH Thanh Mộc

- Địa chỉ : K1/41, ấp Tân Bản, phường Bửu Hoà, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Thanh Mộc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

3. Công ty TNHH Tường Tuấn

- Địa chỉ : B8, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tường Tuấn, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

4. Công ty TNHH Kiến Quốc

- Địa chỉ : số 41/01 Khu Bàu Cá, xã An Phước, H. Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Quốc, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

5. Công ty TNHH Kiến Giai

- Địa chỉ : 52/D26, đường Trần Văn Trà, KP.2, P.1, TX Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Giai, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

6. Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế

- Địa chỉ : số 275B, đường Phạm Ngũ Lão, P.Phạm Ngũ Lão, Q1, Tp.HCM.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH TV TK liên hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

7. Công ty TNHH Kiều An

- Địa chỉ : B4, Khu quy hoạch nhà ở, P. Tân Tiến, Tp.Biên Hoà – Đồng Nai.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiều An, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

8. Công ty TNHH Lập Đức

- Địa chỉ : Số 181 Tôn Thất Hiệp, P.12, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Đức, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

9. Công ty TNHH Kiến Lương

- Địa chỉ : Số 1, đường Nguyễn Cao, P.Ninh Xá, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Kiến Lương, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

10. Công ty TNHH Lập Thành

- Địa chỉ : Số 1, Ngõ 01, đường Huyền Quang, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 70%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%

Tính đến ngày 31/12/2009, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Lập Thành, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

11. Công ty TNHH Beauty Stone

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

Vào ngày 12/03/2009, Công ty TNHH Beauty Stone đã có công văn gửi Cục thuế tỉnh Đồng Nai xin phép tạm ngưng hoạt động từ ngày 01/04/2009 đến ngày 31/12/2009.

12. Công ty TNHH Steel Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

13. Công ty TNHH Metal Tech

- Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

Tính đến ngày 31/12/2009, Công ty Cổ phần Full Power chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư.

05. Công ty liên kết

- Tên Công ty : Công ty TNHH Quốc tế TTE Việt Nam

- Địa chỉ : Số 190 đường Hồng Bàng, P.11, Q.5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Full Power là 20%

06. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo từ trang 07 đến trang 13.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty và các công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của mười ba (13) công ty con nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

02. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Sản phẩm dở dang tồn kho là giá trị thi công – xây lắp các công trình còn dở dang. Giá trị xây dựng dở dang được xác định theo chi phí tích lũy cho từng hợp đồng thi công. Bao gồm Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cộng (+) chi phí nhân công trực tiếp cộng (+) chi phí quản lý thi công trực tiếp.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm

4.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình : không phát sinh.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của Công ty liên kết.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng được lập.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn liên doanh trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

6.4

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí thuê đất và các chi phí khác được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh.

11. Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ đã được khách hàng phản ánh trên hoá đơn.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi nhận trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	31/12/2009	01/01/2009		
- Tiền mặt	5,507,245,933	3,912,490,221		
- Tiền gửi ngân hàng	25,552,620,082	9,231,828,191		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-		
Cộng	31,059,866,015	13,144,318,412	-	-
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2009	01/01/2009		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-		
- Phải thu về người lao động	-	-		
- Phải thu khác	105,928,025,562	109,553,566,915		
Cộng	105,928,025,562	109,553,566,915	-	0

Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01 - trang 41 và 42.

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

04. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009		
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-		
- Nguyên liệu, vật liệu	22,190,504,376	27,468,476,020		
- Công cụ, dụng cụ	-	-		
- Chi phí SX, KD dở dang	65,009,060,701	309,929,922,107		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	87,199,565,077	337,398,398,127	1	(0)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,797,749,676)	(2,797,749,676)		
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	84,401,815,401	334,600,648,451	1	(0)
05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009		
- Thuế TNDN nộp thừa	-	422,398,566		
- Thuế môn bài	-	1,500,000		
Cộng	-	423,898,566	-	-
07. Các khoản phải thu dài hạn khác	31/12/09	01/01/2009		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,824,404,520	1,850,404,520		
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-		
- Cho vay không có lãi	-	-		
- Phải thu dài hạn khác	-	-		
Cộng	1,824,404,520	1,850,404,520	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	20,769,633,479	43,088,450,959	23,184,724,672	11,352,358,961	35,908,779,053	134,303,947,124
- Mua trong kỳ		4,871,669,032		44,940,000		4,916,609,032
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(3,718,207,251)	(4,668,907,603)		(25,358,515,817)	(33,745,630,671)
- Giảm khác			(1,299,227,462)	(729,293,015)		(2,028,520,477)
Số dư cuối năm	20,769,633,479	44,241,912,740	17,216,589,607	10,668,005,946	10,550,263,236	103,446,405,008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,244,249,809	15,094,646,504	16,457,378,713	7,052,349,493	6,246,564,776	51,095,189,295
- Khấu hao trong kỳ	1,038,481,680	5,932,299,886	2,272,246,049	1,543,937,673	1,515,584,160	12,302,549,448
- Tăng khác		1,073,214				1,073,214
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		(1,735,909,911)	(4,364,483,821)		(5,071,703,163)	(11,172,096,895)
- Giảm khác			(905,859,811)	(304,974,852)		(1,210,834,663)
Số dư cuối năm	7,282,731,489	19,292,109,693	13,459,281,130	8,291,312,314	2,690,445,773	51,015,880,399

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	14,525,383,670	27,993,804,455	6,727,345,959	4,300,009,468	29,662,214,277	83,208,757,829
- Tại ngày cuối năm	13,486,901,990	24,949,803,047	3,757,308,477	2,376,693,632	7,859,817,463	52,430,524,609

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm			470,556,331			470,556,331

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của báo cáo từ trang 07 đến trang 13.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

- Thuê tài chính trong năm						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	470,556,331	-	-	470,556,331
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm			62,740,848			62,740,848
- Khấu hao trong năm			94,111,272			94,111,272
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	156,852,120	-	-	156,852,120
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu năm	-	-	407,815,483	-	-	407,815,483
- Tại ngày cuối năm	-	-	313,704,211	-	-	313,704,211

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2009	01/01/2009		
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	6,861,035,127	6,817,806,276	-	-
<i>Trong đó (Những công trình lớn):</i>				
+ Mua sắm tài sản trụ sở Full Power	1,250,231,109	1,250,231,109		
+ Chi phí XD xưởng Khung kèo Nhon Trạch	54,005,368	54,005,368		
+ Chi phí XD xưởng Khung kèo 3	97,785,819	97,785,819		
+ Chi phí xây dựng Nhà máy đá Nhon Trạch	40,309,090	40,309,090		
+ Chi phí xây dựng trụ sở chính full Power	736,544,112	736,544,112		
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	3,731,634,951	3,731,634,951		
+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Beauty Stone	339,299,682	339,299,682		
+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Steel Tech	536,796,145	536,796,145		
+ Xây dựng cơ bản khác	74,428,851	31,200,000		
13. a. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2009	01/01/2009		
a1. Góp vốn liên doanh (*)	289,122,000,000	289,122,000,000		
- Dự án khu dân cư Quận 9	68,924,000,000	68,924,000,000		
- Dự án khu TM và VP cho thuê tại TP.Đà Nẵng	12,493,000,000	12,493,000,000		
- Dự án khu đất Quận 12	207,705,000,000	207,705,000,000		
a2. Đầu tư vào công ty liên kết (**)	1,615,200,000	1,615,200,000		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Quốc tế TTE VN	1,615,200,000	1,615,200,000		
Cộng	290,737,200,000	290,737,200,000	-	-

(*) : Các khoản góp vốn liên doanh nêu trên phát sinh từ niên độ 2006, 2007. Đến nay các dự án liên doanh này đang trong giai đoạn triển khai, chưa phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Riêng thửa đất tại Quận 9 đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ông Lin Chen Hai.

(**) : Công ty hiện đang góp 20% trong số vốn ở công ty liên kết - Công ty TNHH Quốc tế TTE Việt Nam.

b. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2009	01/01/2009		
- Thẻ hội viên sân golf	-	4,342,071,453		
Cộng	-	4,342,071,453	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí trả trước dài hạn:	31/12/2009	01/01/2009		
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	5,160,072,669	5,286,289,533		
- Chi phí thuê đất trả trước tại Tân Uyên	-	1,351,053,559		
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	11,756,593,106	9,205,834,448		
- Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sông Mỹ	-	230,249,037		
- Phần Mềm kế toán & máy vi tính	1,286,595,399	2,573,190,776		
- Chi phí trả trước dài hạn khác (công cụ dụng cụ)	392,833,145	6,025,883,210		
- Chi sửa chữa văn phòng Phạm Ngũ Lão	-	257,773,053		
- Chi phí thiết kế VP Tôn Đức Thắng		39,693,593		
- Chi phí sửa chữa văn phòng pasteur	83,389,690	333,558,754		
- Chi phí sửa chữa văn phòng Cộng hòa	172,577,291	517,731,911		
- Chi phí sửa chữa ký túc xá Full Power	605,066,570	1,210,133,138		
- Chi phí bán đồ qua vệ tinh	526,409,902	921,217,330		
- Phí tư vấn thành lập chi nhánh ở nước ngoài		82,705,330		
- Chi phí bồi thường đất Bắc Ninh	6,513,100,100	6,513,100,100		
- Chi phí xây dựng VP tạm tại các CN Nhơn Trạch	5,807,630,664	6,144,304,908		
- Chi phí thuê văn phòng trả trước cho Phú Mỹ	22,280,900,720	22,781,666,672		
- Giàn giáo phục vụ tại các công trình	2,446,590,250			
Cộng	57,031,759,506	63,474,385,352	-	-
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2009	01/01/2009		
- Vay ngắn hạn (*)	# 118,979,708,020	95,287,531,657		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	103,263,455	5,619,181,822		
Cộng	119,082,971,475	100,906,713,479	-	0
(*) Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2009 bao gồm:				
+ Vay ngắn hạn NH Ngoại thương CN Sóng Thần		38,000,000,000	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0119/TD8/08LD ngày 28/10/2008 và hợp đồng cho vay theo hạn mức sửa đổi bổ sung số 001/HĐSD và số 002/HĐSD ngày 30/03/2009 đính kèm hợp đồng số 0050/2007/VCB-ST ngày 01/11/2007. Theo đó, hạn mức cho vay của hợp đồng này là 38 tỷ đồng. Lãi suất vay theo thông báo của Ngân hàng và cố định theo từng giấy nhận nợ, riêng trong khoảng thời gian từ ngày 17/02/2009 đến ngày 31/12/2009, trường hợp bên vay có rút các khoản vay thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất thì bên vay chỉ trả tiền vay sau khi giảm trừ số tiền lãi được hỗ trợ. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng một số quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và nhà xưởng theo hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 0242/NHNT-07ST ngày 01/11/2007, số 0243/NHNT-07ST ngày 01/11/2007, số 0088/NHNT-09ST ngày 30/03/2009.

+ Vay ngắn hạn Ông Lin Chen Hai 80,979,708,020

Khoản vay ngắn hạn này là khoản vay theo bản thoả thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thoả thuận này Công ty cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toạ lạc tại phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng đất của thửa đất này do bên Công ty cổ phần Full Power và Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.

() Khoản Nợ dài hạn đến hạn trả đến ngày 31/12/2009 bao gồm:**

+ Nợ dài hạn đến hạn trả khoản thuê tài chính TSCĐ 103,263,455

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế GTGT đầu ra	7,145,093,789	3,616,257,687
- Thuế GTGT nhà thầu		1,852,996,526
- Thuế xuất, nhập khẩu	14,321,463	381,283,940
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,452,253,575	7,310,788,542
- Thuế Thu nhập cá nhân	2,322,330,860	2,917,046,144
- Thuế TNDN nhà thầu	290,100,919	704,387,840
Cộng	19,224,100,606	16,782,760,679

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

17. Chi phí phải trả	31/12/2009	01/01/2009
- Lương tháng 13	-	87,600,000
- Chi phí điện, nước, điện thoại	9,690,000	238,955,609
- Chi phí kiểm toán	164,987,500	530,660,400
- Chi phí thuê nhà	-	64,500,000
- Chi phí thuê xe	-	40,000,000
- Trích trước tiền thuê đất	1,776,882,415	717,339,315
- Trích trước tiền com tháng 12	-	14,000,000
- Trích trước chi phí lãi vay	3,357,665,625	398,959,500
- Thuê máy photocopy	-	3,590,000
- Trích trước chi phí công trình	34,071,133,248	5,701,285,474
- Phí duy tu	-	54,930,032
- Chi phí trích trước khác	529,955,150	351,270,530
Cộng	39,910,313,938	8,203,090,860

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
- Tài sản thừa chờ xử lý	44,540,522	-
- Kinh phí công đoàn	2,257,500	16,849,000
- Bảo hiểm xã hội	360,363,369	1,091,184,261
- Bảo hiểm y tế	63,470,730	150,796,274
- Bảo hiểm thất nghiệp	5,869,700	-
- Phải trả khác	103,784,984,652	103,743,550,982
Cộng	104,261,486,473	105,002,380,517

Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02 - trang 43 và 44.

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2009	01/01/2009
a. Vay dài hạn	-	-
- Vay Ngân hàng HSBC	-	-
b. Nợ dài hạn	138,909,603	230,007,513

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009**Đơn vị tính: VNĐ*

- Thuê tài chính	138,909,603	230,007,513		
- Nợ dài hạn khác	-	-		
Cộng	138,909,603	230,007,513	-	-
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2009	01/01/2009		
<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	989,811,420		
<i>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-		
- Khoản hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	86,083,044		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

22. **Vốn chủ sở hữu**a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	-	5,097,330,938	66,341,212,189	951,438,453,127
- Lãi trong năm trước					(77,062,742,958)	(77,062,742,958)
- Tăng khác			2,512,227,222			2,512,227,222
- Chia cổ tức (từ lợi nhuận năm 2007)					(62,699,829,000)	(62,699,829,000)
- Trích lập các quỹ					(3,170,934,862)	(3,170,934,862)
- Giảm khác					(263,112,758)	(263,112,758)
Số dư cuối năm trước	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(76,855,407,389)	810,754,060,771
Số dư đầu kỳ	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(76,855,407,389)	810,754,060,771
- Lãi trong kỳ này					(349,359,753,487)	(349,359,753,487)
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	329,999,910,000	550,000,000,000	2,512,227,222	5,097,330,938	(426,215,160,876)	461,394,307,284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp	329,999,910,000	<i>329,999,910,000</i>	-	329,999,910,000	<i>329,999,910,000</i>	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	550,000,000,000	<i>550,000,000,000</i>	-	550,000,000,000	<i>550,000,000,000</i>	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	879,999,910,000	879,999,910,000	-	879,999,910,000	879,999,910,000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**Năm 2009**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm		329,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	%	329,999,910,000
<i>Bao gồm :</i>		
Ông Chen Li Hsun	<i>8.34</i>	27,533,360,000
Ông Lin Chen Hai	<i>18.67</i>	61,600,000,000
Ông Lin Yi Huang	<i>0.01</i>	34,350,000
Ông Torng Jenn Shiaw	<i>0.23</i>	769,280,000
Ông Yen Li Chuan	<i>12.58</i>	41,500,000,000
Ông Yen Li Cheng	<i>12.58</i>	41,500,000,000
Các cổ đông khác	<i>47.59</i>	157,062,920,000
Cộng	<i>100.00</i>	329,999,910,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-

Khoản cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2007 là 62.699.829.000 đồng tới thời điểm 31/12/2009 vẫn chưa chia cho các cổ đông, đang được theo dõi ở tài khoản phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

d. Cổ tức	Năm 2009	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>	-	-

đ. Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,991	32,999,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu phổ thông	32,999,991	32,999,991
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<u>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Quý 4 năm 2009</u>	<u>Quý 4 Năm 2008</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	9,544,804,419	114,254,171,253
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	9,544,804,419	114,254,171,253
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	410,665,000	-
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	9,134,139,419	114,254,171,253
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	-
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4 năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của của hợp đồng xây dựng	268,456,087,237	159,593,275,939
Cộng	268,456,087,237	159,593,275,939
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4 năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,502,723,057	1,293,850,682
Cộng	1,502,723,057	1,293,850,682
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4 năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Lãi tiền vay	2,318,174,813	4,215,108,013
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	481,428,065	1,942,578,789
Cộng	2,799,602,878	6,157,686,802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 4 năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(327,337,859,910)	(86,257,646,669)
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	-	-
+ <i>Chi phí không tham gia hoạt động SXKD</i>	-	-
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	-	-
- Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	(327,337,859,910)	(86,257,646,669)
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	1,281,028,683	(3,062,734,762)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,281,028,683	(3,062,734,762)

() : Chi phí thuế TNDN hiện hành là khoản thuế TNDN phải nộp của các công ty con hoạt động kinh doanh có lãi.*

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 4 năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

34. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị

thuần của tài sản thuần của công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do công ty nắm giữ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được Công ty cổ phần Full Power xác định tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo giấy phép đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Tính đến thời điểm 31/12/2009, các cổ đông thiểu số vẫn chưa góp đủ vốn theo quy định trong giấy phép đầu tư. Vì vậy, khoản ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số trên báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2009 bị âm thì được xem là nghĩa vụ của cổ đông thiểu số đối với công ty cổ phần Full Power.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2009**Đơn vị tính: VND***VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****3. Thông tin với các bên liên quan****a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu xây dựng	54,148,657,769
Công ty cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Mượn tiền	5,800,000,000
Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ	Cổ đông	Cho vay theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009	36,330,000,000
		Thu hồi tiền cho vay theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009	15,305,000,000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Vay theo thỏa thuận cho vay vốn số 05-09/LA ngày 05/06/2009	80,979,708,020

b. Vào ngày 31/12/2009, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Ứng trước tiền công trình	707,095,772
		Phải thu khác	165,000,000
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	3,343,991,792
Công ty cổ phần Phú Đức	Cổ đông	Phải thu thương mại	69,070,000,000
		Khóa ứng trước hợp đồng mua nhà	45,000,000,000
		Phải trả khác	12,370,367,130

Phải trả khác - cổ tức
năm 2007 chưa chi 3,324,991,839

b. Vào ngày 31/12/2009, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty cổ phần TM XD Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	6,473,455,885
		Phải trả thương mại	2,119,559,382
		Phải thu khác	32,328,710,166
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	4,779,671,968
		Cho vay theo hợp đồng số 01-09/CLS ngày 05/06/2009	21,025,000,000
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	81,417,000,000
Ông Chen Li Hsun	Cổ đông Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	10,171,313,434
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	146,162,841
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Vay theo thỏa thuận cho vay vốn số 05-09/LA ngày 05/06/2009	80,979,708,020
		Phải trả khác - cổ tức năm 2007 chưa chi	11,703,971,272

4. Giải trình về biến động kinh doanh

- Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2009 biến động so với quý 3 năm 2009 là do một số nguyên nhân:

+Doanh thu trong kỳ giảm 83% do một số nguyên nhân

'++ Thực hiện các hợp đồng giảm do không nhận được hợp đồng mới.

'++ Doanh thu giảm 57.014.745.455 đ tại công trình Bảo Gia và 8.957.139.734 đ tại các công trình khác do chênh lệch giữa khối lượng thi công thực tế so với kế hoạch.

+ Chi phí giá vốn công trình tăng 427% do một số nguyên nhân :

'++ Công ty hạch toán xử lý toàn bộ các chi phí công trình còn dở dang là 210.959.474.934 đ vào giá vốn, các công trình này đã ghi nhận hết doanh thu nay xác định không còn có khả năng phát sinh thêm doanh thu nữa.

'++ Chi phí công trình tăng. Cụ thể chi phí khấu hao máy móc thiết bị phân bổ cho công trình cao do hợp đồng thi công ít.

+chi phí khác tăng 54.985.267.725 đ do xử lý các công trình cho phát sinh chi phí nhưng không phát sinh doanh thu do không nhận được hợp đồng.

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

HOÀNG SÁNG TẠO

LAI JIE DAR

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC - TK 138**THỜI ĐIỂM 31/12/2009**

STT	Diễn giải	Số Tiền
1	Phải thu tiền Mr. Torng Jenn Shiaw	2,960,944,695
2	Phải thu tiền Mr. Chen Li Hsun	13,478,550,191
3	Phải thu Ông wu ying chung	885,500,000
4	Phải thu Cty Foam Hwa Ching ĐN	82,146,728
5	Phải thu tiền Lin shui li	83,665,000
6	Phải thu tiền Cty Bảo Gia	165,000,000
7	Phải thu tiền Cty Diệu Thanh	142,802,657
8	Phải thu tiền Cty Phú Xương	2,652,306,851
9	Phải thu tiền Cty Vũ Thành	3,570,032,037
10	Phải thu tiền Cty Jing Long	944,600,282
11	Phải thu tiền Cty Trường Cường	1,814,281,308
12	Phải thu tiền Cty Phú Mỹ	55,353,710,166
13	Phải thu Cty Sao Kỹ	582,351,592
14	Phải thu tiền Cty Safety	500,000,000
15	Phải thu tiền Bùi Thị Lệ	120,000
16	Phải thu Wu Ye Chun	642,119,656
17	Phải thu Tỉnh Vĩ	1,645,412,153
18	Phải thu Đông Vĩ	1,239,816,122
19	Phải thu Hsen	3,662,793,471
20	Phải thu Zhang Jian Guo	1,248,215,562
21	Phải Thu Mao Shih Hao	3,058,187,943
22	Phải Thu Lực Cần	84,860,000
23	Phải thu VAT của TS thuê tài chính thu hồi từ cty CHAILEASE(xe 52LD-2809)	18,644,082
24	Phải thu Liu Yi Stung	387,500,000
25	Phải thu của ZHANG YING FENG	422,449,891
26	Phải thu của Ma Xiang Zi	1,650,000

STT	Diễn giải	Số Tiền
27	Phải thu Cai sheng Chang	1,134,544,803
28	Phải thu khác	6,561,209,971
29	Tiền thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	2,228,468,593
30	Tiền thuế GTGT chưa kê khai (TPHCM)	110,497,808
31	Phải thu Lâm Xương Long	2,864,000
32	Phải thu Hồ Minh Hoà (Cty Trí Xương)	83,000,000
34	KHÁC CT Neo Neon VN	179,780,000
TỔNG CỘNG		105,928,025,562

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 02

CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC - TK 338**THỜI ĐIỂM 31/12/2009**

STT	Tên đối tượng	Số tiền
01	Phải trả TORNG JENN SHIAW	26,347,000
02	Phải trả Wu Su Wan	747,554,500
03	Phải trả Hoàng Thái Phụng Thiên	22,245,200
04	Phải trả Wang Ching Ping (PMIS)	1,500,000
05	Phải trả Lisa	61,843,100
06	Phải trả cho Ông Wu Ye Chun	65,420,557
07	Phải trả cho Ông Wu Ye Chun tiền vật tư	10,000,000
08	Phải trả cho Cty Phú Đức	12,370,367,130
09	Phải trả cho Zhang Jian Guo	229,520,500
10	Phải trả cho Dương Thị Liễu	134,031,285
11	Phải trả tiền vé máy bay cho A Kiếm (nhan Su)	65,154,750
12	Phải trả tiền đăng ký tên miền cho Lee Huan Hsin	500,000
13	Phải trả Mr Liao Po Wen	29,276,977
14	Phải trả Tsuo Sheng Chang	34,821,120
15	Phải trả Cty Tinh Vĩ	372,300,000
16	Phải trả Cty SanFang	49,500,000
17	Phải trả Lý Thúy Minh	23,213,500
18	Phải trả cho Mr.Liu Yi Tsung(Tiền Cty Hồng Môn)	4,412,925
19	Phải trả Lo Ching Wen	237,000,000
20	Phải trả cho chủ sở hữu Zhang Ying Feng	59,451,273
21	phải trả Mr : Chang I Cheng	98,869,729
22	Phải trả Đinh Thị Khánh	3,412,698
23	Phải trả CHEN LI CHANG	539,424,840
24	Phải trả Lục Lệ Lệ (Lu Li Li)	42,217,350
25	Phải trả Liu Yi Stung	1,062,723,923
26	Phải trả Trường Cường	14,400,000
27	Phải trả Vương Bội Thi	3,842,000

STT	Tên đối tượng	Số tiền
28	Phải trả Khấu trừ thuế	119,000
29	Phải trả Lin Ching Te	24,303,824
30	Phải trả Cty VL XD Xây Lắp Thương Mại	1,000,000,000
31	Phải trả Cty Full International	2,603,354,425
32	Phải trả Cty AD-E	1,000,000,000
33	Phải trả Cty Song Nguyễn	223,951,800
34	Phải trả Cty Vạn Thịnh Phát	1,600,000,000
35	Phí dưỡng sức phải trả	38,596,742
36	Phải trả Công ty Tong Chang	182,500,000
37	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658,707,638
38	Cổ tức năm 2007 phải trả	62,699,829,000
39	Mở tài khoản tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh	3,890,650
40	Phải trả cho Cty Power Plug Busduct (Bắc Ninh)	8,737,050,880
41	Phải trả cho Cty Safety	7,418,247,530
42	Phải trả khác	1,285,082,806
TỔNG CỘNG		103,784,984,652